FireAnt

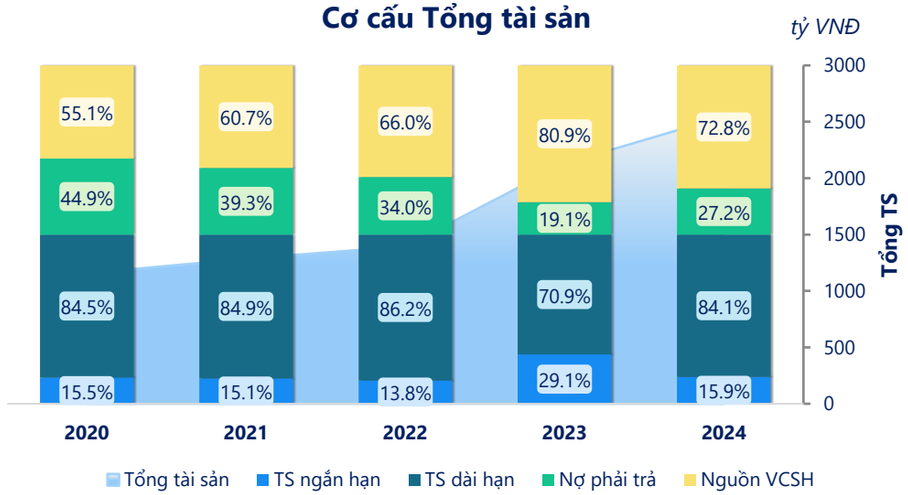
CTCP Tập đoàn Bệnh viện TNH (HSX: TNH)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	18,350
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,113
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,490
SL cổ phiếu LH	144,181,270
KLGD BQ 20 phiên (CP)	406,620
% sở hữu nước ngoài	53.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,853
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,646
P/E	53.7
EPS	342

	YTD	1T	3T	6T
TNH		3.7%	-2.3%	-19.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

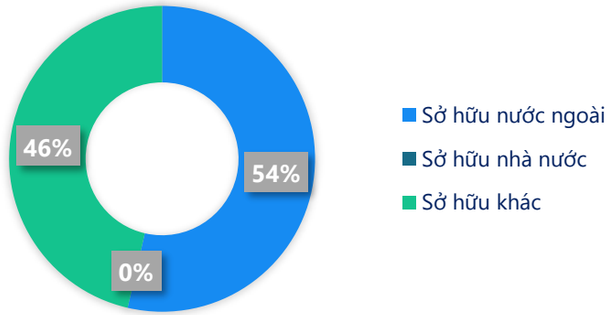
Cơ cấu Tổng tài sản



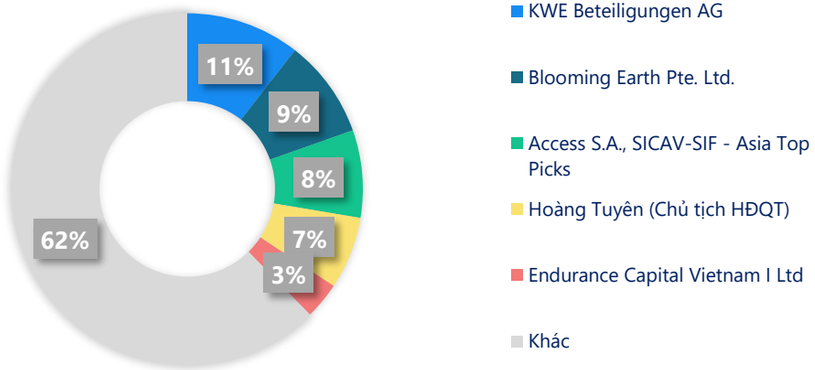
Tổng tài sản của **TNH** năm 2024 tăng trưởng **19.5%** so với năm trước, đạt **2,546** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 84.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 72.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



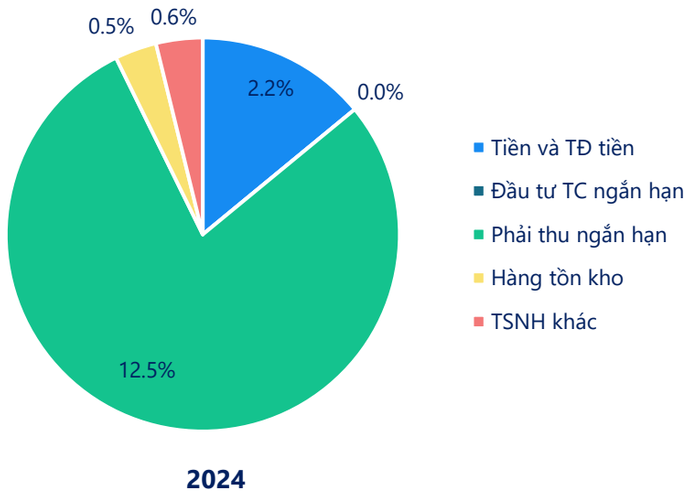
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nước ngoài** chiếm tỷ lệ cao nhất là **53.6%**, tiếp đến là sở hữu khác 46.4% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **KWE Beteiligungen AG** sở hữu **10.5%**, lớn thứ 2 là Blooming Earth Pte. Ltd. nắm giữ 9.08% và đứng thứ 3 là Access S.A., SICAV-SIF - Asia Top Picks nắm giữ 8.05%.

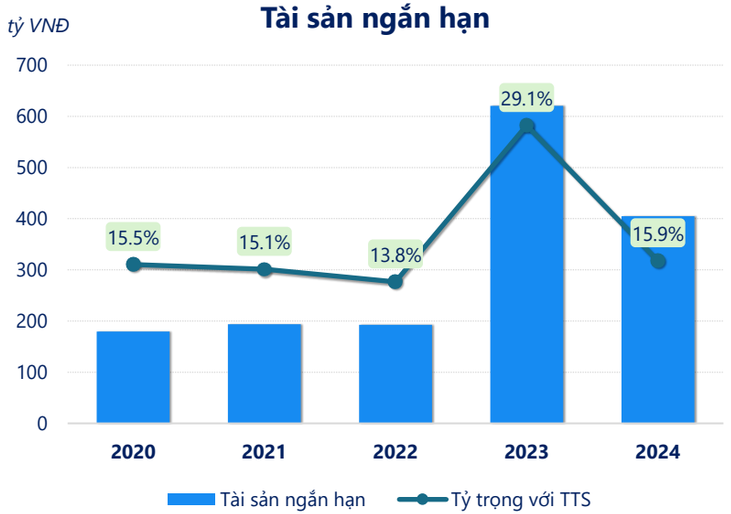
Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Bệnh viện TNH (HSX: TNH)

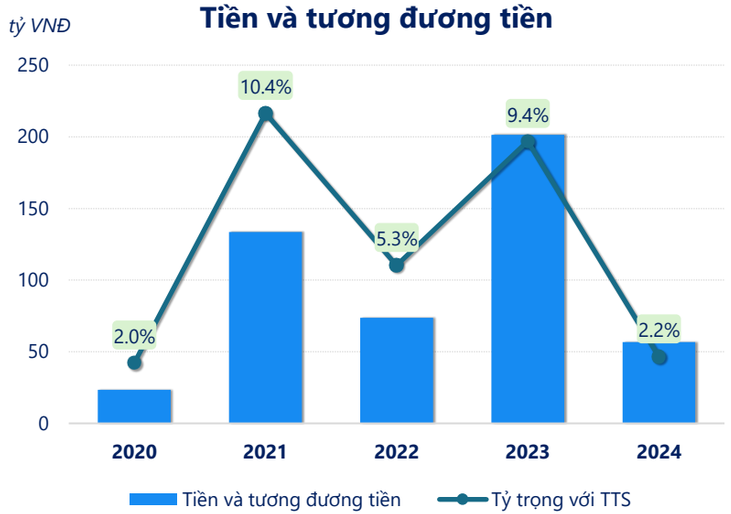
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



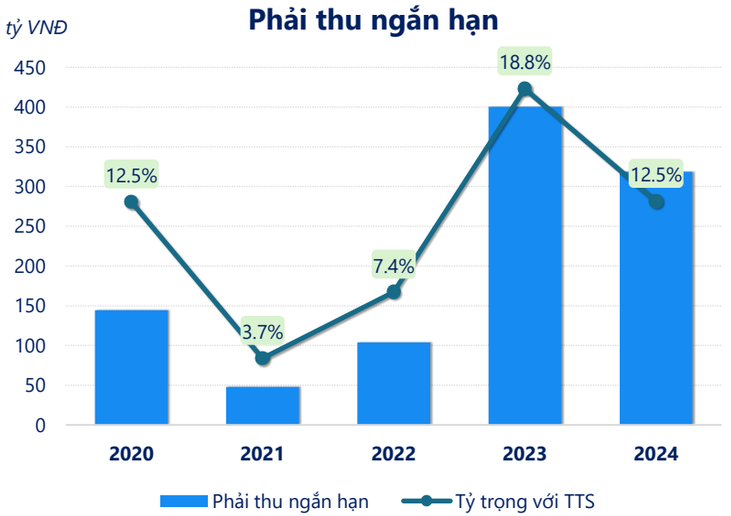
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của TNH năm 2024 giảm **34.7%** so với năm trước, đạt **404.8** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **15.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **12.5%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 2.23% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

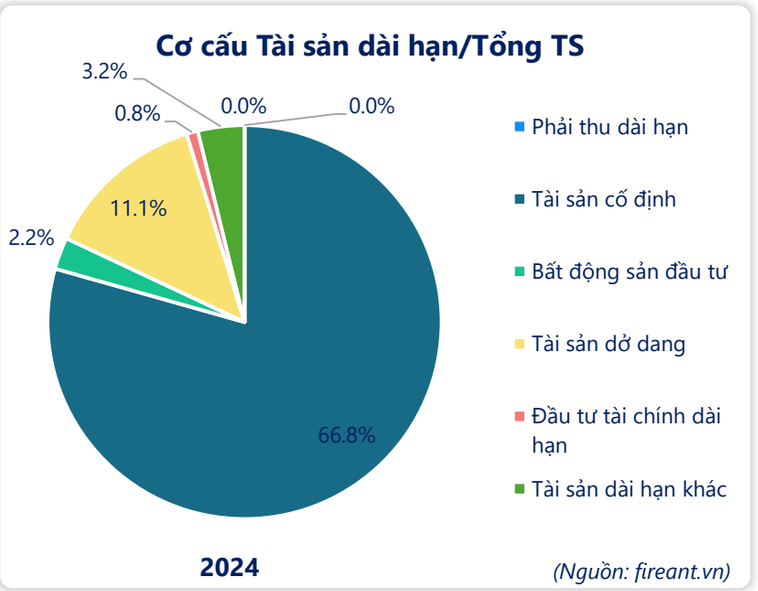


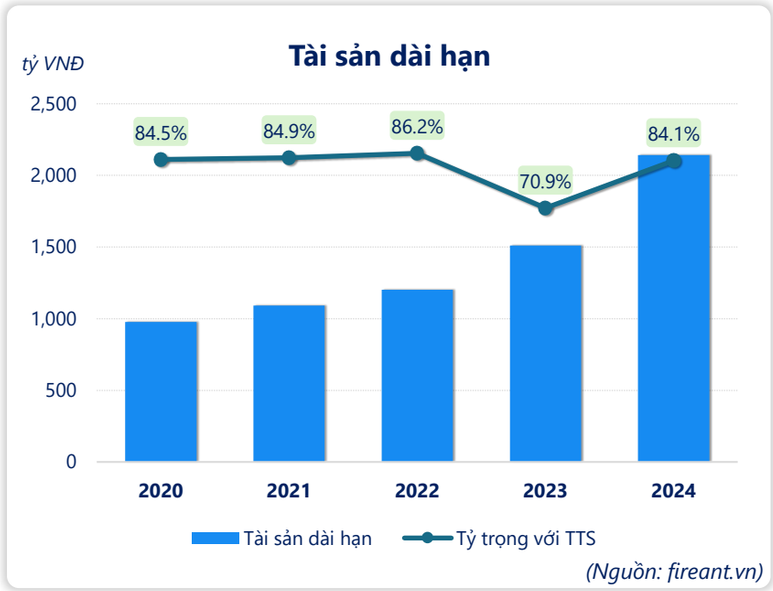
Hàng tồn kho

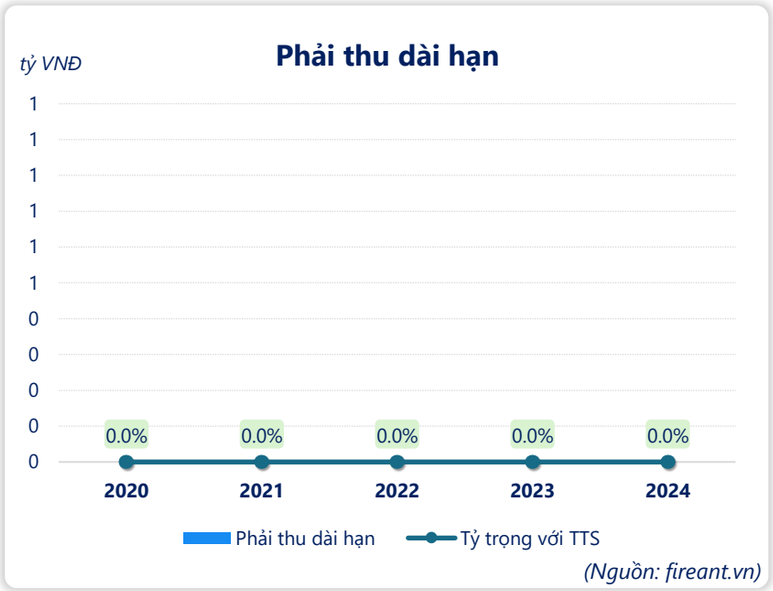


Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Bệnh viện TNH (HSX: TNH)

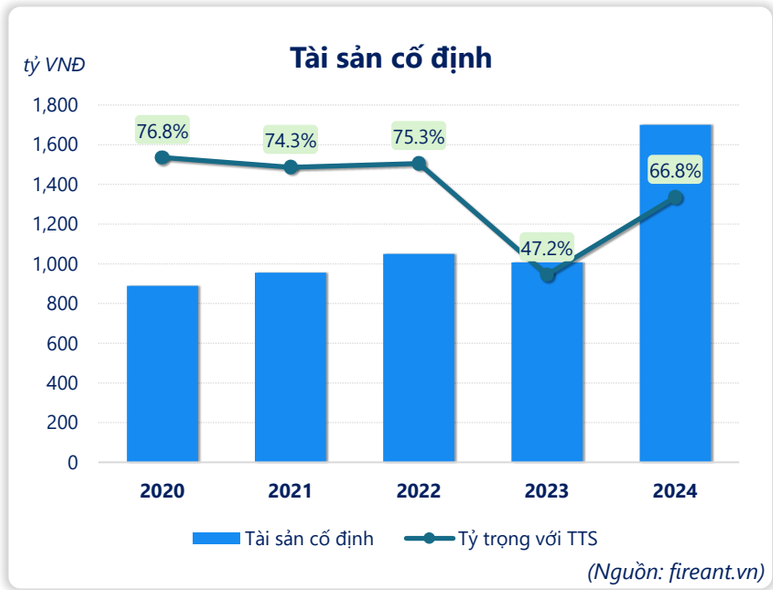


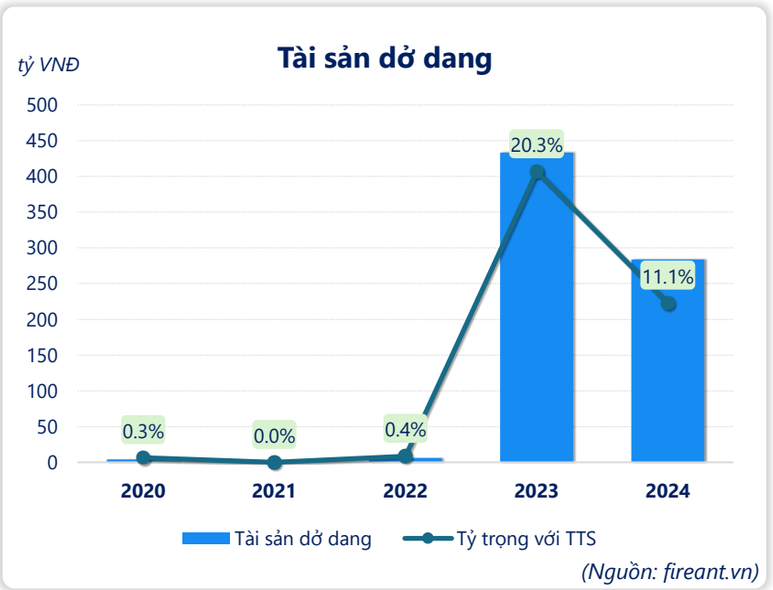




Tài sản dài hạn tăng trưởng **41.8%** so với năm trước và đạt **2,142** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **84.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **66.8%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 11.1%.

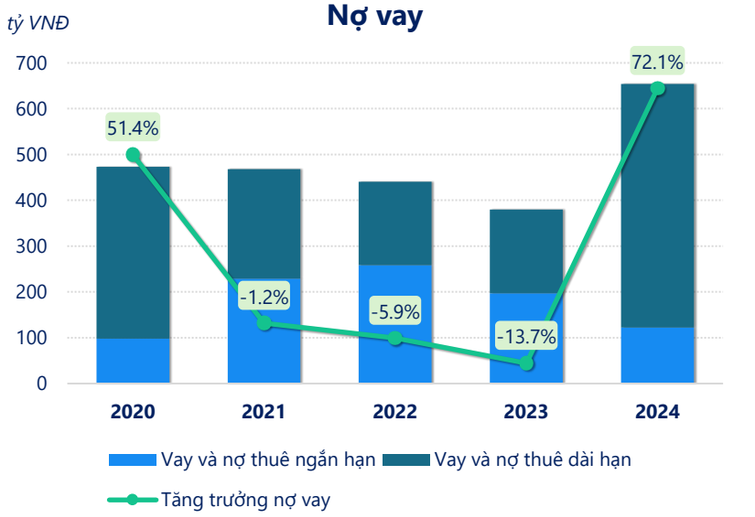
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



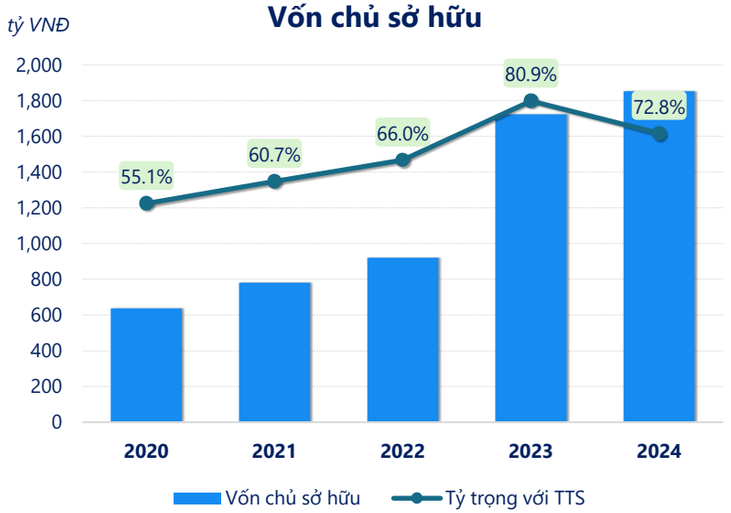


CTCP Tập đoàn Bệnh viện TNH (HSX: TNH)

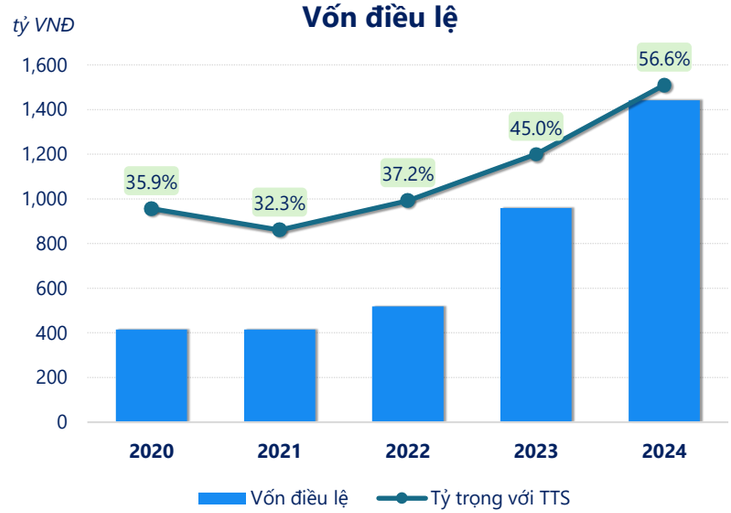
Nợ vay



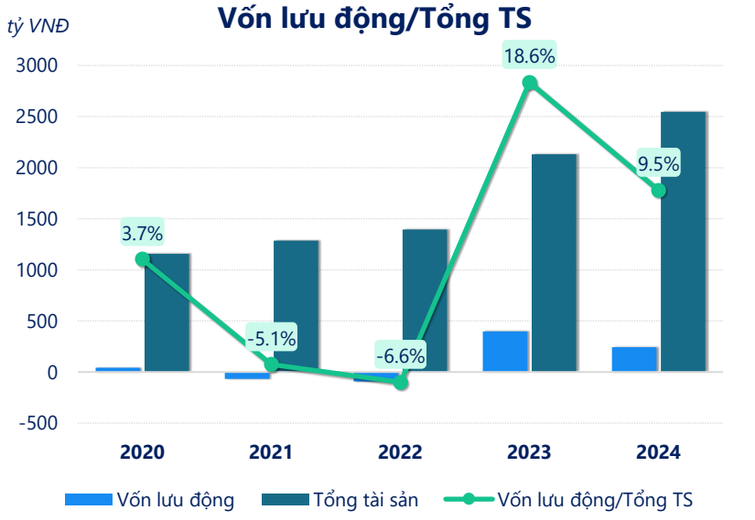
Vốn chủ sở hữu



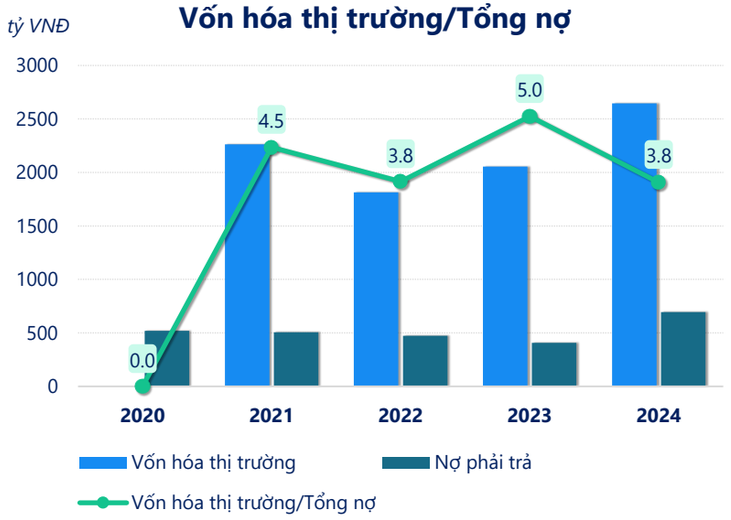
Vốn điều lệ



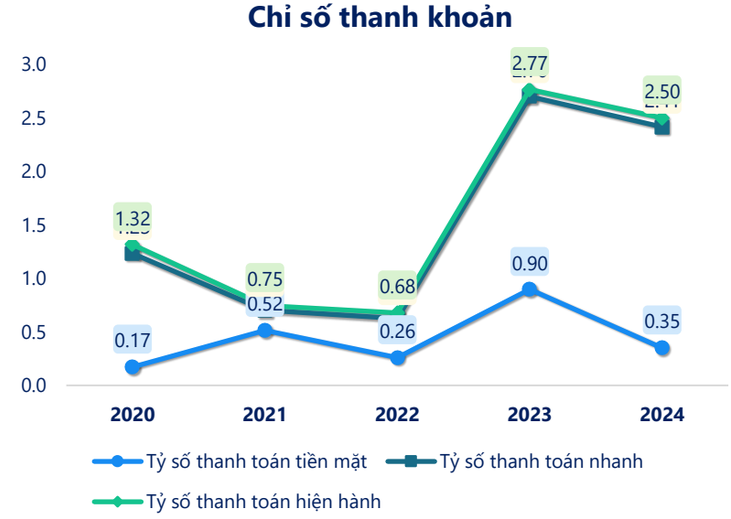
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn Bệnh viện TNH (HSX: TNH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,546**	**2,131**	**19.5%**
Tài sản ngắn hạn	405	620	-34.7%
Tiền và tương đương tiền	56.8	201	-71.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	319	401	-20.5%
Hàng tồn kho	13.9	14.6	-5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	15.5	3.82	306%
Tài sản dài hạn	**2,142**	**1,510**	**41.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,700	1,006	68.9%
Bất động sản đầu tư	56.0	36.0	55.6%
Tài sản dở dang	284	433	-34.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	10.0	100%
Tài sản dài hạn khác	**81.9**	**24.6**	**233%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	693	407	70.3%
Nợ ngắn hạn	**162**	**224**	**-27.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	122	197	-37.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.5	12.9	81.7%
Nợ dài hạn	531	183	191%
Vay và nợ thuê dài hạn	531	183	191%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,853**	**1,724**	**7.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,853**	**1,724**	**7.5%**
Vốn điều lệ	1,442	959	50.4%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**336**	**412**	**463**	**532**	**443**
Giá vốn hàng bán	180	202	253	314	319
Lợi nhuận gộp	**156**	**211**	**210**	**218**	**124**
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.02	1.87	0.08
Chi phí TC	28.4	42.0	37.4	26.5	18.1
Chi phí lãi vay	**28.2**	**41.1**	**37.4**	**26.5**	**18.1**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-6.70	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	2.08	2.56
Chi phí QLDN	15.2	22.0	27.4	31.2	44.0
LN thuần từ HĐKD	**112**	**147**	**146**	**154**	**59.3**
Lợi nhuận khác	-0.14	0.16	-0.66	-0.70	-3.74
LN trước thuế	**112**	**147**	**145**	**153**	**55.6**
Lợi nhuận sau thuế	**109**	**143**	**141**	**139**	**49.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**109**	**143**	**141**	**139**	**49.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	293	305	206	117	7.59
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-431	-189	-238	-471	-1,118
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	162	-5.68	-27.4	482	812
Tiền đầu kỳ	0.97	23.4	134	73.8	201
Lưu chuyển tiền thuần	**23.4**	**110**	**-59.8**	**128**	**-298**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	24.4	134	73.8	201	56.8

Powered by Infographic